



jì shēng chóng
寄生虫

noun · parasite

Example Sentences

Gǒu shēn shàng kě néng yǒu jì shēng chóng xū yào dìng qī qū chóng
狗身上可能有寄生虫，需要定期驱虫。

Dogs may have parasites and need regular deworming.

Tā bù gōng zuò kào fù mǔ shēng huó xiàng ge jì shēng chóng
他不工作，靠父母生活，像个寄生虫。

He doesn't work and lives off his parents, like a parasite.

Trace each character, then write the word on your own.

寄	寄	寄	寄	寄	寄	寄	寄	寄	寄	寄
寄	寄	寄								
生	生	生	生	生	生	生	生			
虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫		